

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ VẠN THỌ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ VẠN THỌ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN THO INTERNATIONAL MEDICINE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107954143

3. Ngày thành lập: 09/08/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Cao Hạ, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
2.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
3.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
4.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
5.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
6.	Bốc xếp hàng hóa	5224
7.	Cơ sở lưu trú khác	5590
8.	Xuất bản phần mềm	5820

9.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
10.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
11.	Hoạt động chiếu phim	5914
12.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
13.	Lập trình máy vi tính	6201
14.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
15.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
16.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
17.	Hoạt động hậu kỳ	5912
18.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
19.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
20.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản	6820
21.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
22.	Quảng cáo	7310
23.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
24.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
25.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
26.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
27.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
28.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
29.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
30.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
31.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
33.	Dịch vụ đóng gói	8292
34.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
35.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
36.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
37.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
38.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
39.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
40.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
41.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
42.	Cho thuê xe có động cơ	7710

43.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
44.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
45.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
46.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
47.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
48.	Đại lý du lịch	7911
49.	Điều hành tua du lịch	7912
50.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
51.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
53.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
54.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
55.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
56.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
57.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
58.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
59.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
60.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
61.	Trồng cây mía	0114
62.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
63.	Trồng cây lấy sợi	0116
64.	Trồng cây lâu năm khác	0129
65.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
66.	Chăn nuôi lợn	0145
67.	Chăn nuôi gia cầm	0146
68.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
69.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
70.	Khai thác gỗ	0221
71.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
72.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
73.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
74.	Khai thác thủy sản biển	0311
75.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
76.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
77.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
78.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

79.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
80.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
81.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
82.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
83.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
84.	Sản xuất đường	1072
85.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
86.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
87.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
88.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
89.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
90.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
91.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
92.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
93.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
94.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
95.	Sản xuất giày dép	1520
96.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
97.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
98.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
101.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
102.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
103.	In ấn	1811
104.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
105.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
106.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
107.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
108.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
109.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
110.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
111.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
112.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
113.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
114.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

115.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
116.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
117.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
118.	Đúc sắt, thép	2431
119.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
120.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
121.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
122.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
123.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
124.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
125.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
126.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
127.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
128.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
129.	Sản xuất đồng hồ	2652
130.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
131.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
132.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
133.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
134.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
135.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
136.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
137.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
138.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
139.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
140.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
141.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
142.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
143.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
144.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
145.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
146.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
147.	Phá dỡ	4311
148.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
149.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
150.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

151.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
152.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
153.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
154.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
155.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
156.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
157.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
158.	Bán buôn tổng hợp	4690
159.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
160.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
161.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
162.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
163.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
164.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
165.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
166.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
167.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
168.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
169.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
170.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc	7110
171.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

172.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
173.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
174.	Sản xuất xe có động cơ	2910
175.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
176.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
177.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
178.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
179.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
180.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
181.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
182.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
183.	Sản xuất nhạc cụ	3220
184.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
185.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
186.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
187.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
188.	Thu gom rác thải độc hại	3812
189.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
190.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
191.	Tái chế phế liệu	3830
192.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
193.	Xây dựng nhà các loại	4100
194.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
195.	Xây dựng công trình công ích	4220
196.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
197.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
198.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
199.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
200.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
201.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
202.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
203.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
204.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
205.	Bán mô tô, xe máy	4541
206.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
207.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543

208.	Bán buôn gạo	4631
209.	Bán buôn thực phẩm	4632
210.	Bán buôn đồ uống	4633
211.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
212.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
213.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
214.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
215.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
216.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
217.	Vận tải bằng xe buýt	4920
218.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
219.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
220.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
221.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
222.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
223.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
224.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
225.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
226.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
227.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
228.	Trồng cây cà phê	0126
229.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
230.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
231.	Sản xuất sợi	1311
232.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323

233.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
234.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
235.	Trồng lúa	0111
236.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
237.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
238.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
239.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
240.	Trồng cây hàng năm khác	0119
241.	Trồng cây ăn quả	0121
242.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
243.	Trồng cây điều	0123
244.	Trồng cây hồ tiêu	0124
245.	Trồng cây cao su	0125
246.	Trồng cây chè	0127
247.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
248.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
249.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
250.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
251.	Chăn nuôi khác	0149
252.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
253.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
254.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
255.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
256.	Sản xuất giống thủy sản	0323
257.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
258.	Khai thác và thu gom than non	0520
259.	Khai thác dầu thô	0610
260.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
261.	Khai thác quặng sắt	0710
262.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
263.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
264.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
265.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
266.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
267.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
268.	Khai thác muối	0893
269.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
270.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
271.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990

272.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
273.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
274.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
275.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
276.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649(Chính)
277.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
278.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
279.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
280.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
281.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
282.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
283.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
284.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
285.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
286.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
287.	Sản xuất rượu vang	1102

288.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
289.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
290.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
291.	Sao chép bản ghi các loại	1820
292.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
293.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
294.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
295.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
296.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
297.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
298.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
299.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
300.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
301.	Đúc kim loại màu	2432
302.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
303.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
304.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
305.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
306.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
307.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
308.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
309.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
310.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
311.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
312.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
313.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
314.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
315.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
316.	Sản xuất máy luyện kim	2823
317.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824

6. Vốn điều lệ: 1.900.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRỊNH THỊ THÚY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 12/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112462974

Ngày cấp: 08/11/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cao Hạ, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRỊNH THỊ THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112462974

Ngày cấp: 08/11/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cao Hạ, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội